

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Số: 08/2018/TT-BTNMT
CÔNG VĂN ĐẾN
GiờS. NgàyM.11.0.....
Kính chuyển:THĐ.....

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ... C
Ngày: 11/09/2018

THÔNG TƯ

Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này ba (03) quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, bao gồm:

1. QCVN 31:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

2. QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

3. QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 2. Phế liệu sắt, thép, nhựa và giấy quy định tại Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ là hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018 và thay thế Thông tư số 43/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Điều 10 Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất và Khoản 9 Điều 1 Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT,
- Cổng TTĐT của Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, KHCN, PC, TTL(230)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Xuân Nhân



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 31:2018/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI PHÉ LIỆU SẮT, THÉP NHẬP KHẨU
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

***National technical regulation on environment
for imported steel scraps for production***

HÀ NỘI - 2018

QCVN 31:2018/BTNMT

Lời nói đầu

QCVN 31:2018/BTNMT thay thế QCVN 31:2010/BTNMT

QCVN 31:2018/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số 08/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI PHÉ LIỆU SẮT, THÉP NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
National technical regulation on environment
for imported steel scraps for production

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

1.1.1. Quy chuẩn này quy định về các loại phế liệu sắt, thép được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các loại phế liệu sắt, thép không được phép nhập khẩu; tạp chất không được lẫn trong phế liệu sắt, thép nhập khẩu; tạp chất không mong muốn được phép còn lẫn trong phế liệu sắt, thép nhập khẩu; các yêu cầu kỹ thuật khác đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu từ nước ngoài.

1.1.2. Quy chuẩn này không điều chỉnh đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu từ các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Đối tượng áp dụng:

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sắt, thép và sử dụng phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu sắt, thép làm nguyên liệu sản xuất; các tổ chức đánh giá sự phù hợp có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu sắt, thép từ nước ngoài.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sắt, thép phát sinh từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ:

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Tạp chất* là các chất, vật liệu không phải là sắt, thép lẫn trong phế liệu sắt, thép nhập khẩu, bao gồm các vật liệu bám dính hoặc không bám dính vào phế liệu sắt, thép (trừ gỉ sắt còn bám dính trên bề mặt sắt, thép).

1.3.2. *Tạp chất nguy hại* là chất thải đã được phân định là chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.3.3. *Mã HS* là mã số phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu ghi trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

1.3.4. *Lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu* là lượng phế liệu sắt, thép do một tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu (sau đây gọi tắt là đăng ký kiểm tra) một lần để được nhập khẩu vào Việt Nam; một lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu có thể gồm một hoặc một số khối hàng phế liệu sắt, thép có mã HS khác nhau.

QCVN 31:2018/BTNMT

1.3.5. Khối hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu là lượng phế liệu sắt, thép đã được lựa chọn, phân loại riêng theo một mã HS nhất định, thuộc lô hàng phế liệu sắt, thép do một tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra; khối hàng phế liệu sắt, thép có thể là một phần hoặc toàn bộ lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu.

1.3.6. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường là Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Cơ quan kiểm tra).

1.3.7. Tổ chức giám định được chỉ định là tổ chức giám định đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) và thuộc danh sách các tổ chức giám định được chỉ định thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP). Việc chỉ định, thừa nhận tổ chức giám định nước ngoài thực hiện giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trên lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định về phân loại, làm sạch phế liệu:

2.1.1. Phế liệu sắt, thép nhập khẩu bao gồm một hoặc một số khối hàng phế liệu sắt, thép đã được phân loại riêng biệt theo từng mã HS thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2.1.2. Phế liệu sắt, thép nhập khẩu ở dạng rời hoặc được buộc thành bó; ép thành khối, cục hay đóng thành kiện và bánh, trừ các loại quy định tại Mục 2.3.1 của Quy chuẩn này.

2.1.3. Từng khối hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu phải được sắp xếp tách riêng trong lô hàng hoặc công ten nơ nhập khẩu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra tại địa điểm đăng ký kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2.1.4. Trong mỗi khối hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu được phép lẫn lượng phế liệu sắt, thép có mã HS khác (thuộc Danh mục phế liệu sắt, thép được phép nhập khẩu) so với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu. Tỷ lệ khối lượng phế liệu sắt, thép có mã HS khác không vượt quá 20% tổng khối lượng của khối hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu.

2.1.5. Phế liệu sắt, thép nhập khẩu phải được loại bỏ các chất, vật liệu, hàng hoá cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước

quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu cụ thể tại Mục 2.3 và Mục 2.4.

2.2. Quy định về loại phế liệu sắt, thép được phép nhập khẩu:

2.2.1. Đoạn thanh, đoạn ống, đầu mẩu, đầu tấm, đầu cắt, phoi, sợi, khối, thỏi, mảnh vụn bằng sắt, thép hoặc gang được loại ra từ các quá trình sản xuất, gia công kim loại hoặc các quá trình sản xuất khác.

2.2.2. Thép đường ray, thép tà vẹt, thép tấm, thép lá, thép tròn, thép hình, thép ống, thỏi đúc, lưới thép đã qua sử dụng.

2.2.3. Sắt, thép hoặc gang được lựa chọn, thu hồi từ công trình xây dựng, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị và các sản phẩm khác sau khi đã cắt phá, tháo dỡ tại nước ngoài hoặc lãnh thổ xuất khẩu để loại bỏ các tạp chất, vật liệu cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2.2.4. Sắt, thép đã qua sử dụng còn bám dính một số tạp chất không mong muốn như quy định tại Mục 2.5.

2.3. Quy định về loại phế liệu sắt, thép không được phép nhập khẩu:

2.3.1. Vỏ bao bì, thùng phuy, lon, hộp và đồ chứa khác bằng sắt, thép đã qua sử dụng được ép thành khối, cục hay đóng thành kiện và bánh.

2.3.2. Vỏ bao bì, thùng phuy, lon, hộp và đồ chứa khác bằng sắt, thép đã qua sử dụng để chứa dầu, nhớt, mỡ, hóa chất, nhựa đường, thực phẩm mà chưa được làm sạch để đáp ứng các quy định tại Mục 2.4 và Mục 2.5.

2.3.3. Phế liệu là sắt, thép nhập khẩu có mức nồng độ hoạt độ phóng xạ và mức nhiễm xạ bề mặt của kim loại vượt quá mức quy định tại Thông tư số 22/2014/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng (Phụ lục IV - mức nồng độ hoạt độ phóng xạ và nhiễm bản phóng xạ bề mặt của kim loại cho phép được tái chế).

2.4. Tạp chất không được lẫn trong phế liệu sắt, thép nhập khẩu:

2.4.1. Hóa chất, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất thải y tế nguy hại.

2.4.2. Vũ khí, bom, mìn, đạn, bình kín, bình ga mà chưa được cắt phá, tháo dỡ tại nước ngoài hoặc lãnh thổ xuất khẩu để loại bỏ nguy cơ về an toàn cháy, nổ.

2.4.3. Vật liệu chứa hoặc nhiễm chất phóng xạ vượt quá mức miễn trừ quy định tại QCVN 05:2010/BKHHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - miễn trừ khai báo, cấp giấy phép ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BKHHCN ngày 14 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.4.4. Tạp chất nguy hại.

2.5. Tạp chất không mong muốn được phép còn lẫn trong phế liệu sắt, thép nhập khẩu:

2.5.1. Các tạp chất bám dính như: gỉ sắt, bụi, đất, cát.

2.5.2. Các vật liệu còn sót lại sau khi sử dụng, còn bám dính vào sắt, thép, như: dầu, mỡ, sơn, lớp mạ, vật liệu khác không phải là sắt, thép hoặc gang.

2.5.3. Tạp chất khác còn sót lại không phải là sắt, thép, gang bị rời ra từ phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu (trừ Mục 2.5.1 và Mục 2.5.2) đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.4. Trong mỗi lô hàng, tổng khối lượng các loại tạp chất quy định tại Mục 2.5.3 này không vượt quá 1% khối lượng của lô hàng.

3. QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Quy trình kiểm tra, giám định đối với phế liệu nhập khẩu:

Việc kiểm tra, giám định đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu được thực hiện thông qua kiểm tra bằng mắt thường hoặc kiểm tra, lấy mẫu phân tích. Cơ quan kiểm tra và tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật khi thực hiện hoạt động kiểm tra, giám định phế liệu sắt, thép nhập khẩu phải tuân thủ quy trình kiểm tra, giám định tại Mục 3.1.1 và Mục 3.1.2.

3.1.1. Quy trình kiểm tra, giám định tại hiện trường:

a) Hoạt động kiểm tra, giám định tại hiện trường được thực hiện bằng mắt thường đối với tất cả các công ten nơ hoặc khối hàng rời thuộc lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu; ước tính tỷ lệ tạp chất và kết hợp với thiết bị đo nhanh một số thông số đối với lô hàng phế liệu sắt, thép.

b) Quy trình kiểm tra, giám định tại hiện trường được thực hiện như sau:

- Kiểm tra tổng quát lô hàng: chủng loại, khối lượng phế liệu, chất lượng phế liệu nhập khẩu;
- Chụp ảnh các vị trí kiểm tra;
- Kiểm tra một số thông số bằng thiết bị đo nhanh tại hiện trường (đối với trường hợp phải thực hiện đo nhanh tại hiện trường);
- Kiểm tra tỷ lệ tạp chất: xác định loại tạp chất đi kèm, ước lượng tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng tạp chất đi kèm.

c) Kết quả kiểm tra, giám định tại hiện trường được xử lý theo một trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu được kiểm tra, đánh giá phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu sắt, thép cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, làm căn cứ để Cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng của lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu để làm thủ tục thông quan theo quy định;

- Trường hợp lô hàng phế liệu nhập khẩu không phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu sắt, thép cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, để tiến hành xử lý theo quy định;

- Trường hợp chưa xác định được lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này thì thực hiện theo Mục 3.1.2.

3.1.2. Quy trình kiểm tra, giám định thông qua lấy mẫu phân tích:

a) Việc lấy mẫu để phân tích, đánh giá chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này được thực hiện như sau:

- Tiến hành lấy mẫu đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu theo phương pháp tại Mục 3.2.1. Chụp ảnh tất cả các vị trí kiểm tra và các vị trí lấy mẫu;

- Xác định, đánh giá các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này. Trường hợp có sử dụng kết quả phân tích của các tổ chức thử nghiệm thì kết quả này phải được thực hiện bởi tổ chức quy định tại Mục 4.4;

- Đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu phải lấy từ 02 mẫu đại diện trở lên theo quy định tại Mục 3.2.1 thì kết quả giám định đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu là giá trị trung bình của các kết quả phân tích mẫu đại diện.

b) Kết quả kiểm tra, lấy mẫu phân tích chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu được xử lý theo một trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu được kiểm tra, đánh giá phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu sắt, thép cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, làm căn cứ để Cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng của lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu để làm thủ tục thông quan theo quy định;

- Trường hợp lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu không phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu sắt, thép cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, để tiến hành xử lý theo quy định.

3.2. Phương pháp lấy mẫu và xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất:

3.2.1. Phương pháp lấy mẫu:

a) Phương pháp lấy mẫu để xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất:

a1. Đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu là hàng rời (không chứa trong công ten nơ)

Mẫu đại diện là mẫu được lấy ngẫu nhiên tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau của lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu (với khoảng cách giữa các điểm lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...). Tổng khối lượng mẫu đại diện là 100 kg. Trường hợp nghi ngờ lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu không đảm bảo yêu cầu quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này, Cơ quan kiểm tra quyết định bổ sung mẫu đại diện của lô hàng theo phương pháp lấy mẫu quy định tại mục này, nhưng không quá 03 mẫu đại diện.

a2. Đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu chứa trong các công ten nơ

Việc giám định chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở lấy và phân tích mẫu đại diện. Một mẫu đại diện bao gồm một hoặc một

QCVN 31:2018/BTNMT

số mẫu ngẫu nhiên được trộn đều với nhau, sau đó lấy ra 100 kg từ khối mẫu đã được trộn đều để làm mẫu đại diện (có khối lượng là 100 kg).

- Mẫu ngẫu nhiên là mẫu được lấy tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau của một công ten nơ được lựa chọn (với khoảng cách giữa các vị trí lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...). Khối lượng một mẫu ngẫu nhiên là 100 kg;

- Đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu có dưới 05 công ten nơ, lựa chọn 01 công ten nơ để lấy mẫu ngẫu nhiên và là mẫu đại diện cho lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu;

- Đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu có từ 05 đến dưới 20 công ten nơ, lựa chọn 02 công ten nơ để lấy mẫu ngẫu nhiên. Mẫu đại diện là mẫu trộn đều của 02 mẫu ngẫu nhiên;

- Đối với lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu có từ 20 công ten nơ trở lên thì lựa chọn 10 % số công ten nơ để lấy các mẫu ngẫu nhiên (số lượng mẫu ngẫu nhiên được làm tròn số). Trường hợp số mẫu ngẫu nhiên nhỏ hơn 10 mẫu thì các mẫu này được trộn đều với nhau thành một mẫu đại diện. Trường hợp số mẫu ngẫu nhiên lớn hơn 10 mẫu thì cứ mỗi 10 mẫu ngẫu nhiên được trộn đều thành một mẫu đại diện; số mẫu ngẫu nhiên lẻ còn lại (nếu có) được trộn đều thành một mẫu đại diện. Một lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu có thể có một hoặc một số mẫu đại diện.

b) Phương pháp lấy mẫu để xác định tỷ lệ phế liệu sắt, thép có mã HS khác với mã HS khai báo:

Lựa chọn ngẫu nhiên một khối hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu khai báo để lấy mẫu đại diện. Mẫu đại diện được lấy tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau (với khoảng cách giữa các điểm lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...) của một công ten nơ ngẫu nhiên hoặc của một khối hàng rời do Cơ quan kiểm tra quyết định và được trộn đều với nhau thành một mẫu đại diện của lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu. Khối lượng mẫu đại diện là 100 kg.

3.2.2. Phương pháp xác định tỷ lệ tạp chất:

Tiến hành tách, phân loại các tạp chất bằng các phương pháp cơ, lý để tách riêng tạp chất khỏi sắt, thép và cân khối lượng của các tạp chất này.

Tỷ lệ tạp chất là tỷ lệ khối lượng các tạp chất so với tổng khối lượng mẫu thử, được tính bằng đơn vị phần trăm (%).

3.2.3. Phương pháp xác định tỷ lệ phế liệu sắt, thép có mã HS khác với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu:

Tiến hành phân loại các loại phế liệu sắt, thép có mã HS khác với mã HS khai báo.

Tỷ lệ phần trăm (%) các loại phế liệu sắt, thép có mã HS khác với mã HS khai báo là tỷ lệ khối lượng các loại sắt, thép có mã HS khác so với tổng khối lượng mẫu thử.

3.2.4. Phương pháp xác định thành phần tạp chất:

a) Phương pháp lấy mẫu và phân tích xác định hoạt độ phóng xạ: TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996) - Tiêu chuẩn quốc gia về An toàn bức xạ - Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất; TCVN 7078-1:2002 (ISO 7503-1:1988) - Tiêu chuẩn quốc gia về An toàn bức xạ - Đánh giá nhiễm xạ bề mặt - Phần 1: Nguồn phát beta (năng lượng beta cực đại lớn hơn 0,15 MeV) và nguồn phát alpha; TCVN 7078-2:2007 (ISO 7503-2:1988) - Tiêu chuẩn quốc gia về An toàn bức xạ - Đánh giá nhiễm xạ bề mặt - Phần 2: Nhiễm xạ triti trên bề mặt; ISO 7503-3:2016, Measurement of radioactivity - Measurement and evaluation of surface contamination - Part 3: Apparatus calibration.

b) Việc xác định ngưỡng chất thải nguy hại trong lượng tạp chất tách ra từ phế liệu sắt, thép nhập khẩu thực hiện theo QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Danh mục chi tiết của các chất thải nguy hại và chất thải có khả năng là chất thải nguy hại quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất là hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, phải thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP), Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

4.1.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sắt, thép làm nguyên liệu sản xuất phải thực hiện các thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu tại Cơ quan kiểm tra. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước bao gồm: các tài liệu quy định tại Điểm a Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và các giấy tờ khác có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan, Cơ quan kiểm tra và tổ chức giám định được chỉ định về thời gian, địa điểm kiểm tra, lấy mẫu để đánh giá chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Cơ quan kiểm tra và cơ quan liên quan trong quá trình kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu.

4.1.2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu theo quy định tại Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

QCVN 31:2018/BTNMT

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan, tổ chức giám định được chỉ định và cơ quan liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra, lấy mẫu (đối với trường hợp phải lấy mẫu) để đánh giá chất lượng lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra theo quy định của pháp luật.

4.2. Lô hàng phế liệu sắt, thép nhập khẩu vào Việt Nam phải được kiểm tra, giám định, đánh giá sự phù hợp với các quy định kỹ thuật tại Mục 2 của Quy chuẩn này, làm cơ sở để Cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định của pháp luật.

4.3. Việc giám định phế liệu sắt, thép nhập khẩu được thực hiện bởi tổ chức giám định được chỉ định hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.4. Việc xác định hàm lượng, nồng độ các thông số môi trường phải được thực hiện bởi các tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Việc xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất và các thông số khác được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP.

4.5. Tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản về kết quả giám định lô hàng phế liệu sắt, thép (chứng thư giám định) cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra. Trong đó, nội dung chứng thư giám định phải thể hiện đầy đủ các kết quả về tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất và các quy định kỹ thuật khác tại Mục 2 của Quy chuẩn này (gửi kèm theo: ảnh chụp các vị trí kiểm tra và các vị trí lấy mẫu được lưu trữ trong đĩa CD/DVD; phiếu trả kết quả phân tích, thử nghiệm của các mẫu đại diện được cung cấp bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc nhập khẩu phế liệu sắt, thép từ nước ngoài phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

5.2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

5.3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. Trường hợp các tiêu chuẩn viện dẫn tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 32:2018/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI PHÉ LIỆU NHỰA NHẬP KHẨU
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

***National technical regulation on environment
for imported plastic scraps for production***

HÀ NỘI - 2018

QCVN 32:2018/BTNMT

Lời nói đầu

QCVN 32:2018/BTNMT thay thế QCVN 32:2010/BTNMT

QCVN 32:2018/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số 08/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI PHÉ LIỆU NHỰA NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

***National technical regulation on environment
for imported plastic scraps for production***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

1.1.1. Quy chuẩn này quy định về các loại phế liệu nhựa được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các loại phế liệu nhựa không được phép nhập khẩu; tạp chất không được lẫn trong phế liệu nhựa nhập khẩu; tạp chất không mong muốn được phép còn lẫn trong phế liệu nhựa nhập khẩu; các yêu cầu kỹ thuật khác đối với phế liệu nhựa nhập khẩu từ nước ngoài.

1.1.2. Quy chuẩn này không điều chỉnh đối với phế liệu nhựa nhập khẩu từ các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Đối tượng áp dụng:

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các tổ chức đánh giá sự phù hợp có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu nhựa từ nước ngoài.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu nhựa phát sinh từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ:

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Tạp chất* là các chất, vật liệu không phải là nhựa lẫn trong phế liệu nhựa nhập khẩu, bao gồm các chất, vật liệu bám dính hoặc không bám dính vào phế liệu nhựa nhập khẩu.

1.3.2. *Tạp chất nguy hại* là chất thải đã được phân định là chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.3.3. *Mã HS* là mã số phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu ghi trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

1.3.4. *Lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu* là lượng phế liệu nhựa do một tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu (sau đây gọi tắt là đăng ký kiểm tra) một lần để được nhập khẩu vào Việt Nam; một lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu có thể gồm một hoặc một số khối hàng phế liệu nhựa có mã HS khác nhau.

1.3.5. *Khối hàng phế liệu nhựa nhập khẩu* là lượng phế liệu nhựa đã được lựa chọn, phân loại riêng theo một mã HS nhất định, thuộc lô hàng phế liệu nhựa do một tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra; khối hàng phế liệu nhựa có thể là một phần hoặc toàn bộ lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu.

1.3.6. *Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường* là Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Cơ quan kiểm tra).

1.3.7. *Tổ chức giám định được chỉ định* là tổ chức giám định đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) và thuộc danh sách các tổ chức giám định được chỉ định thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP). Việc chỉ định, thừa nhận tổ chức giám định nước ngoài thực hiện giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trên lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định về phân loại, làm sạch phế liệu:

2.1.1. Phế liệu nhựa nhập khẩu bao gồm một hoặc một số khối hàng phế liệu nhựa đã được phân loại riêng biệt theo từng mã HS thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2.1.2. Từng khối hàng phế liệu nhựa nhập khẩu phải được sắp xếp tách riêng trong lô hàng hoặc công ten nơ nhập khẩu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra tại địa điểm đăng ký kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Trong mỗi khối hàng phế liệu nhựa nhập khẩu được phép lẫn lượng phế liệu nhựa có mã HS khác (thuộc Danh mục phế liệu nhựa được phép nhập khẩu) so với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu. Tỷ lệ khối lượng phế liệu nhựa có mã HS khác không vượt quá 20% tổng khối lượng của khối hàng phế liệu nhựa nhập khẩu.

2.1.4. Phế liệu nhựa nhập khẩu phải được loại bỏ các chất, vật liệu, hàng hoá cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu tại Mục 2.3 và Mục 2.4.

2.2. Quy định về loại phế liệu nhựa được phép nhập khẩu:

2.2.1. Nhựa được loại ra từ các quá trình sản xuất mà chưa qua sử dụng.

2.2.2. Bao bì bằng nhựa (PET) đựng nước khoáng, nước tinh khiết đã qua sử dụng. Bao bì bằng nhựa (PET) đựng nước uống có ga đã qua sử dụng và đã được loại bỏ hoàn toàn chất lỏng bên trong.

2.2.3. Nhựa đã qua sử dụng ở một trong các dạng: khối, cục, thanh, dây, dải, băng, màng, nẹp, khay, tấm, lá, pallet, két nhựa; bao jumbo đã được cắt tạo thành dải, tấm hoặc băng. Đối với phế liệu nhựa nhập khẩu dạng màng phải thực hiện lấy mẫu, phân tích theo các Mục 3.2.2, 3.2.4 và 3.2.5.

2.2.4. Các loại nhựa khác không thuộc các Mục 2.2.1, 2.2.2 và 2.2.3 phải được băm, cắt thành mẫu vụn và làm sạch để loại bỏ các tạp chất (kích thước mỗi chiều của mẫu vụn không quá 10 cm, tỷ lệ các mẫu vụn có kích thước lớn hơn 10 cm không vượt quá 5% khối lượng của lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu).

2.2.5. Các loại nhựa quy định tại các Mục 2.2.1, 2.2.2, 2.2.3 và 2.2.4 phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.4.

2.3. Quy định về loại phế liệu nhựa không được phép nhập khẩu:

2.3.1. Các loại nhựa đã qua sử dụng mà không được băm, cắt thành mẫu vụn và làm sạch để loại bỏ các tạp chất như quy định tại Mục 2.2.4 (trừ các loại nhựa quy định tại các Mục 2.2.1, 2.2.2 và 2.2.3).

2.3.2. Vỏ nhựa của các thiết bị, đồ dùng điện tử đã qua sử dụng, như: tivi, máy tính, thiết bị văn phòng... có thành phần chất chống cháy (hợp chất PBDE (PolyBrominated Diphenyl Ether), hợp chất PBB (PolyBrominated Biphenyl)), các hợp chất gốc phthalate, chì, cadimi, thủy ngân và crom (VI).

2.3.3. Nhựa đã bị cháy dở.

2.4. Tạp chất không được lẫn trong phế liệu nhựa nhập khẩu:

2.4.1. Hoá chất, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất thải y tế nguy hại, dầu, mỡ có nguồn gốc từ động vật, thực vật.

2.4.2. Vật liệu chứa hoặc nhiễm chất phóng xạ vượt quá mức miễn trừ quy định tại QCVN 05:2010/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - miễn trừ khai báo, cấp giấy phép ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BKHCN ngày 14 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.4.3. Tạp chất nguy hại.

2.5. Tạp chất không mong muốn được phép còn lẫn trong phế liệu nhựa nhập khẩu:

2.5.1. Tạp chất bám dính như: bụi, đất, cát, dây buộc và vật liệu sử dụng để đóng kiện phế liệu nhựa nhập khẩu.

2.5.2. Tạp chất do in ấn, các loại mác, nhãn còn bám dính trên phế liệu nhựa hoặc đã bị rời ra trong quá trình vận chuyển, xếp, dỡ.

2.5.3. Tạp chất khác còn sót lại không phải là nhựa bám dính hoặc rời ra từ phế liệu nhựa nhập khẩu (trừ Mục 2.5.1 và Mục 2.5.2) đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.4. Trong mỗi lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu, tổng khối lượng các loại tạp chất quy định tại Mục 2.5.3 này không vượt quá 2% khối lượng của lô hàng.

3. QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Quy trình kiểm tra, giám định đối với phế liệu nhựa nhập khẩu:

Việc kiểm tra, giám định đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu được thực hiện thông qua kiểm tra bằng mắt thường hoặc kiểm tra, lấy mẫu phân tích. Cơ quan kiểm tra và tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật khi thực hiện hoạt động kiểm tra, giám định phế liệu nhựa nhập khẩu phải tuân thủ quy trình kiểm tra, giám định tại Mục 3.1.1 và Mục 3.1.2.

3.1.1. Quy trình kiểm tra, giám định tại hiện trường:

a) Hoạt động kiểm tra, giám định tại hiện trường được thực hiện bằng mắt thường đối với tất cả các công ten nơ hoặc khối hàng rời thuộc lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu; ước tính tỷ lệ tạp chất và kết hợp với thiết bị đo nhanh một số thông số đối với lô hàng phế liệu nhựa.

b) Quy trình kiểm tra, giám định tại hiện trường được thực hiện như sau:

- Kiểm tra tổng quát lô hàng: chủng loại, khối lượng phế liệu, chất lượng phế liệu nhập khẩu;

- Chụp ảnh các vị trí kiểm tra;

- Kiểm tra một số thông số bằng thiết bị đo nhanh tại hiện trường (đối với trường hợp phải thực hiện đo nhanh tại hiện trường);

- Kiểm tra tỷ lệ tạp chất: xác định loại tạp chất đi kèm, ước lượng tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng tạp chất đi kèm.

c) Kết quả kiểm tra, giám định tại hiện trường được xử lý theo một trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu được kiểm tra, đánh giá phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu nhựa cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, làm căn cứ để Cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng của lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu để làm thủ tục thông quan theo quy định;

- Trường hợp lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu không phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu nhựa cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, để tiến hành xử lý theo quy định;

- Trường hợp chưa xác định được lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này thì thực hiện theo Mục 3.1.2.

3.1.2. Quy trình kiểm tra, giám định thông qua lấy mẫu phân tích:

a) Việc lấy mẫu để phân tích, đánh giá chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này được thực hiện như sau:

- Tiến hành lấy mẫu đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu theo phương pháp tại Mục 3.2.1. Chụp ảnh tất cả các vị trí kiểm tra và các vị trí lấy mẫu;

- Xác định, đánh giá các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này. Trường hợp có sử dụng kết quả phân tích của các tổ chức thử nghiệm thì kết quả này phải được thực hiện bởi tổ chức quy định tại Mục 4.4;

- Đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu phải lấy từ 02 mẫu đại diện trở lên theo quy định tại Mục 3.2.1 thì kết quả giám định đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu là giá trị trung bình của các kết quả phân tích mẫu đại diện.

b) Kết quả kiểm tra, lấy mẫu phân tích chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu được xử lý theo một trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu được kiểm tra, đánh giá phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu nhựa cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, làm căn cứ để Cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng của lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu để làm thủ tục thông quan theo quy định;

- Trường hợp lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu không phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu nhựa cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, để tiến hành xử lý theo quy định.

3.2. Phương pháp lấy mẫu, xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất:

3.2.1. Phương pháp lấy mẫu:

a) Phương pháp lấy mẫu để xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất:

a1. Đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu là hàng rời (không chứa trong công ten nơ)

Mẫu đại diện là mẫu được lấy ngẫu nhiên tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau của lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu (với khoảng cách giữa các điểm lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...). Tổng khối lượng mẫu đại diện là 50 kg. Trường hợp nghi ngờ lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu không đảm bảo yêu cầu quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này, Cơ quan kiểm tra quyết định bổ sung mẫu đại diện của lô hàng theo phương pháp lấy mẫu quy định tại mục này, nhưng không quá 03 mẫu đại diện.

a2. Đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu chứa trong các công ten nơ

Việc giám định chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở lấy và phân tích mẫu đại diện. Một mẫu đại diện bao gồm một hoặc một số mẫu ngẫu nhiên được trộn đều với nhau, sau đó lấy ra 10 kg từ khối mẫu đã được trộn đều để làm mẫu đại diện (có khối lượng là 10 kg).

- Mẫu ngẫu nhiên là mẫu được lấy tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau của một công ten nơ được lựa chọn (với khoảng cách giữa các vị trí lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...). Khối lượng một mẫu ngẫu nhiên là 10 kg;

- Đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu có dưới 05 công ten nơ, lựa chọn 01 công ten nơ để lấy mẫu ngẫu nhiên và là mẫu đại diện cho lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu;

- Đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu có từ 05 đến dưới 20 công ten nơ, lựa chọn 02 công ten nơ để lấy mẫu ngẫu nhiên. Mẫu đại diện là mẫu trộn đều của 02 mẫu ngẫu nhiên;

- Đối với lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu có từ 20 công ten nơ trở lên thì lựa chọn 10 % số công ten nơ để lấy các mẫu ngẫu nhiên (số lượng mẫu ngẫu nhiên được làm tròn số). Trường hợp số mẫu ngẫu nhiên nhỏ hơn 10 mẫu thì các mẫu này được trộn đều với nhau thành một mẫu đại diện. Trường hợp số mẫu ngẫu nhiên lớn hơn 10 mẫu thì cứ mỗi 10 mẫu ngẫu nhiên được trộn đều thành một mẫu đại diện; số mẫu ngẫu nhiên lẻ còn lại (nếu có) được trộn đều thành một mẫu đại diện. Một lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu có thể có một hoặc một số mẫu đại diện.

b) Phương pháp lấy mẫu để xác định tỷ lệ các mẫu vụn có kích thước lớn hơn 10 cm:

Đối với trường hợp phế liệu nhựa phải băm, cắt quy định tại Mục 2.2.4, mẫu đại diện được lấy tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau (với khoảng cách giữa các điểm lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...) của một công ten nơ ngẫu nhiên hoặc của một khối hàng rời do Cơ quan kiểm tra quyết định và được trộn đều với nhau thành một mẫu đại diện của lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu. Khối lượng mẫu đại diện là 10 kg.

c) Phương pháp lấy mẫu để xác định tỷ lệ phế liệu nhựa có mã HS khác với mã HS khai báo:

Lựa chọn ngẫu nhiên một khối hàng phế liệu nhựa nhập khẩu khai báo để lấy mẫu đại diện. Mẫu đại diện được lấy tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau (với khoảng cách giữa các điểm lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...) của một công ten nơ ngẫu nhiên hoặc của một khối hàng rời do Cơ quan kiểm tra quyết định và được trộn đều với nhau thành một mẫu đại diện của lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu. Khối lượng mẫu đại diện là 10 kg.

3.2.2. Phương pháp xác định tỷ lệ tạp chất:

Tiến hành tách, phân loại các tạp chất bằng các phương pháp cơ, lý để tách riêng tạp chất khỏi nhựa và cân khối lượng của các tạp chất này.

Tỷ lệ tạp chất là tỷ lệ khối lượng các tạp chất so với tổng khối lượng mẫu thử, được tính bằng đơn vị phần trăm (%).

3.2.3. Phương pháp xác định tỷ lệ các mẫu vụn có kích thước lớn hơn 10 cm:

Tiến hành, phân loại các mẫu vụn nhựa có kích thước lớn hơn 10 cm.

Tỷ lệ phần trăm (%) các mẫu vụn có kích thước lớn hơn 10 cm là tỷ lệ khối lượng các mẫu vụn có kích thước lớn hơn 10 cm so với tổng khối lượng mẫu thử.

3.2.4. Phương pháp xác định tỷ lệ phế liệu nhựa có mã HS khác với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu:

Tiến hành phân loại các loại phế liệu nhựa có mã HS khác với mã HS khai báo.

Tỷ lệ phần trăm (%) các loại phế liệu nhựa có mã HS khác với mã HS khai báo là tỷ lệ khối lượng các loại phế liệu nhựa có mã HS khác so với tổng khối lượng mẫu thử.

3.2.5. Phương pháp xác định thành phần tạp chất:

a) Việc xác định nồng độ hoạt độ phóng xạ của lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu thực hiện theo TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996) - Tiêu chuẩn quốc gia về An toàn bức xạ - Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất.

b) Việc xác định ngưỡng chất thải nguy hại trong lượng tạp chất tách ra từ phế liệu nhựa nhập khẩu và phế liệu nhựa dạng màng thực hiện theo QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Danh mục chi tiết của các chất thải nguy hại và chất thải có khả năng là chất thải nguy hại quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất là hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, phải thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP), Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

4.1.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu nhựa làm nguyên liệu sản xuất phải thực hiện các thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu tại Cơ quan kiểm tra. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước bao gồm: các tài liệu quy định tại Điểm a Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và các giấy tờ khác có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan, Cơ quan kiểm tra và tổ chức giám định được chỉ định về thời gian, địa điểm kiểm tra, lấy mẫu để đánh giá chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Cơ quan kiểm tra và cơ quan liên quan trong quá trình kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu.

4.1.2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu theo quy định tại Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan, tổ chức giám định được chỉ định và cơ quan liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra, lấy mẫu (đối với trường hợp phải lấy mẫu) để đánh giá chất lượng lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra theo quy định của pháp luật.

4.2. Lô hàng phế liệu nhựa nhập khẩu vào Việt Nam phải được kiểm tra, giám định, đánh giá sự phù hợp với các quy định kỹ thuật tại Mục 2 của Quy chuẩn này, làm cơ sở để Cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định của pháp luật.

4.3. Việc giám định phế liệu nhựa nhập khẩu được thực hiện bởi tổ chức giám định được chỉ định hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.4. Việc xác định hàm lượng, nồng độ các thông số môi trường phải được thực hiện bởi các tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Việc xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất và các thông số khác được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP.

4.5. Tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản về kết quả giám định lô hàng phế liệu nhựa (chứng thư giám định) cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra. Trong đó, nội dung chứng thư giám định phải thể hiện đầy đủ các kết quả về tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất và các quy định kỹ thuật khác tại Mục 2 của Quy chuẩn này (gửi kèm theo: ảnh chụp các vị trí kiểm tra và các vị trí lấy mẫu được lưu trữ trong đĩa CD/DVD; phiếu trả kết quả phân tích, thử nghiệm của các mẫu đại diện được cung cấp bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc nhập khẩu phế liệu nhựa từ nước ngoài phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

5.2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

5.3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. Trường hợp các tiêu chuẩn viện dẫn tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 33:2018/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI PHÉ LIỆU GIẤY NHẬP KHẨU
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

***National technical regulation on environment
for imported paper scraps for production***

HÀ NỘI - 2018

QCVN 33:2018/BTNMT

Lời nói đầu

QCVN 33:2018/BTNMT thay thế QCVN 33:2010/BTNMT

QCVN 33:2018/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số 08/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI PHÉ LIỆU GIẤY NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

***National technical regulation on environment
for imported paper scraps for production***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

1.1.1. Quy chuẩn này quy định về các loại phế liệu giấy được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các loại phế liệu giấy không được phép nhập khẩu; tạp chất không được lẫn trong phế liệu giấy nhập khẩu; tạp chất không mong muốn được phép còn lẫn trong phế liệu giấy nhập khẩu; các yêu cầu kỹ thuật khác đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài.

1.1.2. Quy chuẩn này không điều chỉnh đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Đối tượng áp dụng:

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các tổ chức đánh giá sự phù hợp có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu giấy từ nước ngoài.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu giấy phát sinh từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ:

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Tạp chất* là các chất, vật liệu không phải là giấy lẫn trong phế liệu giấy nhập khẩu, bao gồm các chất, vật liệu bám dính hoặc không bám dính vào phế liệu giấy nhập khẩu.

1.3.2. *Tạp chất nguy hại* là chất thải đã được phân định là chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.3.3. *Mã HS* là mã số phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu ghi trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

1.3.4. *Lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu* là lượng phế liệu giấy do một tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu (sau đây gọi tắt là đăng ký kiểm tra) một lần để được nhập khẩu vào Việt Nam; một lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu có thể gồm một hoặc một số khối hàng phế liệu giấy có mã HS khác nhau.

1.3.5. *Khối hàng phé liệu giấy nhập khẩu* là lượng phé liệu giấy đã được lựa chọn, phân loại riêng theo một mã HS nhất định, thuộc lô hàng phé liệu giấy do một tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra; khối hàng phé liệu giấy có thể là một phần hoặc toàn bộ lô hàng phé liệu giấy nhập khẩu.

1.3.6. *Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phé liệu giấy nhập khẩu phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường* là Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phé liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Cơ quan kiểm tra).

1.3.7. *Tổ chức giám định được chỉ định* là tổ chức giám định đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) và thuộc danh sách các tổ chức giám định được chỉ định thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP). Việc chỉ định, thừa nhận tổ chức giám định nước ngoài thực hiện giám định chất lượng phé liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trên lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định về phân loại, làm sạch phé liệu:

2.1.1. Phé liệu giấy nhập khẩu bao gồm một hoặc một số khối hàng phé liệu giấy đã được phân loại riêng biệt theo từng mã HS thuộc Danh mục phé liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2.1.2. Từng khối hàng phé liệu giấy nhập khẩu phải được sắp xếp tách riêng trong lô hàng hoặc công ten nơ nhập khẩu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra tại địa điểm đăng ký kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Trong mỗi khối hàng phé liệu giấy nhập khẩu được phép lẫn lượng phé liệu giấy có mã HS khác (thuộc Danh mục phé liệu giấy được phép nhập khẩu) so với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu. Tỷ lệ khối lượng phé liệu giấy có mã HS khác không vượt quá 20% tổng khối lượng của khối hàng phé liệu giấy nhập khẩu.

2.1.4. Phé liệu giấy nhập khẩu phải được loại bỏ các chất, vật liệu, hàng hoá cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu tại Mục 2.3 và Mục 2.4.

2.2. Quy định về loại phế liệu giấy được phép nhập khẩu:

2.2.1. Các loại phế liệu giấy (bao gồm cả các loại giấy đã được tráng phủ bề mặt) và các tông, được lựa chọn, phân loại từ giấy và các tông đã qua sử dụng hoặc bị loại ra trong quá trình sản xuất, phân loại, gia công, in ấn được sử dụng để tái sản xuất thành giấy và các tông.

2.2.2. Các loại giấy quy định tại Mục 2.2.1 phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.4.

2.3. Quy định về loại phế liệu giấy không được phép nhập khẩu:

2.3.1. Vỏ bao bì giấy đã qua sử dụng để chứa dầu, nhớt, mỡ, hoá chất, thực phẩm; các loại bao bì giấy còn đóng kín.

2.3.2. Giấy hoặc các tông đã qua sử dụng có thành phần chất chống cháy (hợp chất PBDE (PolyBrominated Diphenyl Ether), hợp chất PBB (PolyBrominated Biphenyl), các hợp chất gốc phthalate).

2.3.3. Giấy hoặc các tông đã bị cháy dở.

2.4. Tạp chất không được lẫn trong phế liệu giấy nhập khẩu:

2.4.1. Hoá chất, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất thải y tế nguy hại.

2.4.2. Vật liệu chứa hoặc nhiễm chất phóng xạ vượt quá mức miễn trừ quy định tại QCVN 05:2010/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - miễn trừ khai báo, cấp giấy phép ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BKHCN ngày 14 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.4.3. Tạp chất nguy hại.

2.5. Tạp chất không mong muốn được phép còn lẫn trong phế liệu giấy nhập khẩu:

2.5.1. Các tạp chất bám dính như: bụi, đất, cát; dây buộc và vật liệu sử dụng để đóng kiện phế liệu giấy nhập khẩu.

2.5.2. Dư lượng hóa chất chống nấm, mốc, côn trùng sử dụng để bảo quản phế liệu giấy trước khi vận chuyển.

2.5.3. Tạp chất khác còn sót lại mà thường được sử dụng cùng với giấy như: đinh ghim, nilông, keo dán và vật liệu khác (trừ Mục 2.5.1 và Mục 2.5.2) còn bám dính hoặc rời ra từ phế liệu giấy nhập khẩu đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.4. Trong mỗi lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu, tổng khối lượng các loại tạp chất quy định tại Mục 2.5.3 này không vượt quá 2% khối lượng của lô hàng.

2.6. Phế liệu giấy nhập khẩu phải có độ ẩm: không vượt quá 20%.

3. QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Quy trình kiểm tra, giám định đối với phế liệu giấy nhập khẩu:

Việc kiểm tra, giám định đối với phế liệu giấy nhập khẩu được thực hiện thông qua kiểm tra bằng mắt thường hoặc kiểm tra, lấy mẫu phân tích. Cơ quan

kiểm tra và tổ chức giám định được chỉ định khi thực hiện hoạt động kiểm tra, giám định phế liệu giấy nhập khẩu phải tuân thủ quy trình kiểm tra, giám định tại Mục 3.1.1 và Mục 3.1.2.

3.1.1. Quy trình kiểm tra, giám định tại hiện trường:

a) Hoạt động kiểm tra, giám định tại hiện trường được thực hiện bằng mắt thường đối với tất cả các công ten nơ hoặc khối hàng rời thuộc lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu; ước tính tỷ lệ tạp chất và kết hợp với thiết bị đo nhanh một số thông số đối với lô hàng phế liệu giấy.

b) Quy trình kiểm tra, giám định tại hiện trường được thực hiện như sau:

- Kiểm tra tổng quát lô hàng: chủng loại, khối lượng phế liệu, chất lượng phế liệu nhập khẩu;
- Chụp ảnh các vị trí kiểm tra;
- Kiểm tra một số thông số bằng thiết bị đo nhanh tại hiện trường (đối với trường hợp phải thực hiện đo nhanh tại hiện trường);
- Kiểm tra tỷ lệ tạp chất: xác định loại tạp chất đi kèm, ước lượng tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng tạp chất đi kèm.

c) Kết quả kiểm tra, giám định tại hiện trường được xử lý theo một trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu được kiểm tra, đánh giá phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu giấy cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, làm căn cứ để Cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng của lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu để làm thủ tục thông quan theo quy định;
- Trường hợp lô hàng phế liệu nhập khẩu không phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu giấy cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, để tiến hành xử lý theo quy định;
- Trường hợp chưa xác định được lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này thì thực hiện theo Mục 3.1.2.

3.1.2. Quy trình kiểm tra, giám định thông qua lấy mẫu phân tích:

a) Việc lấy mẫu để phân tích, đánh giá chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này được thực hiện như sau:

- Tiến hành lấy mẫu đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu theo phương pháp tại Mục 3.2.1. Chụp ảnh tất cả các vị trí kiểm tra và các vị trí lấy mẫu;
- Xác định, đánh giá các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này. Trường hợp có sử dụng kết quả phân tích của các tổ chức thử nghiệm thì kết quả này phải được thực hiện bởi tổ chức quy định tại Mục 4.4;
- Đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu phải lấy từ 02 mẫu đại diện trở lên theo quy định tại Mục 3.2.1 thì kết quả giám định đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu là giá trị trung bình của các kết quả phân tích mẫu đại diện.

b) Kết quả kiểm tra, lấy mẫu phân tích chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu được xử lý theo một trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu được kiểm tra, đánh giá phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu giấy cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, làm căn cứ để Cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng của lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu để làm thủ tục thông quan theo quy định;
- Trường hợp lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu không phù hợp với Mục 2 của Quy chuẩn này, thì tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản kết quả giám định (chứng thư giám định) lô hàng phế liệu giấy cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra, để tiến hành xử lý theo quy định.

3.2. Phương pháp lấy mẫu và xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất:

3.2.1. Phương pháp lấy mẫu:

a) Phương pháp lấy mẫu để xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất:

a1. Đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu là hàng rời (không chứa trong công ten nơ)

Mẫu đại diện là mẫu được lấy ngẫu nhiên tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau của lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu (với khoảng cách giữa các điểm lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...). Tổng khối lượng mẫu đại diện là 50 kg. Trường hợp nghi ngờ lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu không đảm bảo yêu cầu quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này, Cơ quan kiểm tra quyết định bổ sung mẫu đại diện của lô hàng theo phương pháp lấy mẫu quy định tại mục này, nhưng không quá 03 mẫu đại diện.

a2. Đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu chứa trong các công ten nơ

Việc giám định chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở lấy và phân tích mẫu đại diện. Một mẫu đại diện bao gồm một hoặc một số mẫu ngẫu nhiên được trộn đều với nhau, sau đó lấy ra 10 kg từ khối mẫu đã được trộn đều để làm mẫu đại diện (có khối lượng là 10 kg).

- Mẫu ngẫu nhiên là mẫu được lấy tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau của một công ten nơ được lựa chọn (với khoảng cách giữa các vị trí lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...). Khối lượng một mẫu ngẫu nhiên là 10 kg;

- Đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu có dưới 05 công ten nơ, lựa chọn 01 công ten nơ để lấy mẫu ngẫu nhiên và là mẫu đại diện cho lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu;

- Đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu có từ 05 đến dưới 20 công ten nơ, lựa chọn 02 công ten nơ để lấy mẫu ngẫu nhiên. Mẫu đại diện là mẫu trộn đều của 02 mẫu ngẫu nhiên;

- Đối với lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu có từ 20 công ten nơ trở lên thì lựa chọn 10 % số công ten nơ để lấy các mẫu ngẫu nhiên (số lượng mẫu ngẫu

nhiên được làm tròn số). Trường hợp số mẫu ngẫu nhiên nhỏ hơn 10 mẫu thì các mẫu này được trộn đều với nhau thành một mẫu đại diện. Trường hợp số mẫu ngẫu nhiên lớn hơn 10 mẫu thì cứ mỗi 10 mẫu ngẫu nhiên được trộn đều thành một mẫu đại diện; số mẫu ngẫu nhiên lẻ còn lại (nếu có) được trộn đều thành một mẫu đại diện. Một lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu có thể có một hoặc một số mẫu đại diện.

b) Phương pháp lấy mẫu để xác định tỷ lệ phế liệu giấy có mã HS khác với mã HS khai báo:

Lựa chọn ngẫu nhiên một khối hàng phế liệu giấy nhập khẩu khai báo để lấy mẫu đại diện. Mẫu đại diện được lấy tại 5 vị trí bất kỳ ở các điểm khác nhau (với khoảng cách giữa các điểm lấy mẫu tương đối đồng đều bảo đảm tính đại diện, theo một trong các hình: hình chữ nhật, hình vuông, hình chóp tam giác, hình chữ Z,...) của một công ten nơ ngẫu nhiên hoặc của một khối hàng rời do Cơ quan kiểm tra quyết định và được trộn đều với nhau thành một mẫu đại diện của lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu. Khối lượng mẫu đại diện là 10 kg.

3.2.2. Phương pháp xác định tỷ lệ tạp chất:

Tiến hành tách, phân loại các tạp chất bằng các phương pháp cơ, lý để tách riêng tạp chất khỏi giấy và cân khối lượng của các tạp chất này.

Tỷ lệ tạp chất là tỷ lệ khối lượng các tạp chất so với tổng khối lượng mẫu thử, được tính bằng đơn vị phần trăm (%).

3.2.3. Phương pháp xác định tỷ lệ phế liệu giấy có mã HS khác với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu:

Tiến hành phân loại các loại phế liệu giấy có mã HS khác với mã HS khai báo.

Tỷ lệ phần trăm (%) các loại phế liệu giấy có mã HS khác với mã HS khai báo là tỷ lệ khối lượng các loại phế liệu giấy có mã HS khác so với tổng khối lượng mẫu thử.

3.2.4. Phương pháp xác định thành phần tạp chất:

a) Việc xác định nồng độ hoạt độ phóng xạ của lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu thực hiện theo TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996) - Tiêu chuẩn quốc gia về An toàn bức xạ - Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất.

b) Việc xác định ngưỡng chất thải nguy hại trong lượng tạp chất tách ra từ phế liệu giấy nhập khẩu thực hiện theo QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Danh mục chi tiết của các chất thải nguy hại và chất thải có khả năng là chất thải nguy hại quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.2.5. Việc xác định độ ẩm trong lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu thực hiện theo TCVN 1867:2010 (ISO 287:2009) - Tiêu chuẩn quốc gia về Giấy và các tông - Xác định hàm lượng ẩm của một lô - Phương pháp sấy khô.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất là hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, phải thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP), Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

4.1.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu giấy làm nguyên liệu sản xuất phải thực hiện các thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu tại Cơ quan kiểm tra. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước bao gồm: các tài liệu quy định tại Điểm a Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và các giấy tờ khác có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan, Cơ quan kiểm tra và tổ chức giám định được chỉ định về thời gian, địa điểm kiểm tra, lấy mẫu để đánh giá chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Cơ quan kiểm tra và cơ quan liên quan trong quá trình kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu.

4.1.2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu theo quy định tại Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan, tổ chức giám định được chỉ định và cơ quan liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra, lấy mẫu (đối với trường hợp phải lấy mẫu) để đánh giá chất lượng lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra theo quy định của pháp luật.

4.2. Lô hàng phế liệu giấy nhập khẩu vào Việt Nam phải được kiểm tra, giám định, đánh giá sự phù hợp với các quy định kỹ thuật tại Mục 2 của Quy chuẩn này, làm cơ sở để Cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định của pháp luật.

4.3. Việc giám định phế liệu giấy nhập khẩu được thực hiện bởi tổ chức giám định được chỉ định hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.4. Việc xác định hàm lượng, nồng độ các thông số môi trường phải được thực hiện bởi các tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số

127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Việc xác định tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất và các thông số khác được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP.

4.5. Tổ chức giám định được chỉ định cung cấp văn bản về kết quả giám định lô hàng phế liệu giấy (chứng thư giám định) cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và Cơ quan kiểm tra. Trong đó, nội dung chứng thư giám định phải thể hiện đầy đủ các kết quả về tỷ lệ khối lượng, thành phần tạp chất và các quy định kỹ thuật khác tại Mục 2 của Quy chuẩn này (gửi kèm theo: ảnh chụp các vị trí kiểm tra và các vị trí lấy mẫu được lưu trữ trong đĩa CD/DVD; phiếu trả kết quả phân tích, thử nghiệm của các mẫu đại diện được cung cấp bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc nhập khẩu phế liệu giấy từ nước ngoài phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

5.2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

5.3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. Trường hợp các tiêu chuẩn viện dẫn tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.